

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Sơn	Thành viên
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Số: 0696 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Phan Ngọc Anh.

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		557.125.952.266	604.152.420.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	110.477.880.554	145.034.518.047
1. Tiền	111		3.001.421.004	35.987.827.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.476.459.550	109.046.690.317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	267.386.882.000	257.303.168.056
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		267.386.882.000	257.303.168.056
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.905.244.554	67.126.647.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.831.138.038	36.392.384.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.044.646.896	19.390.960.606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.508.133.693	14.885.616.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.479.264.983)	(3.964.425.119)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		590.910	422.109.903
IV. Hàng tồn kho	140	10	86.571.482.101	128.194.968.296
1. Hàng tồn kho	141		86.571.482.101	128.194.968.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		784.463.057	6.493.118.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	784.463.057	555.067.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.178.909.692
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	1.759.141.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.432.192.483.308	1.299.640.895.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	184.000.000	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.252.164.644.921	1.177.977.116.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.245.252.743.849	1.173.509.032.214
- Nguyên giá	222		3.071.498.018.989	2.845.931.064.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.826.245.275.140)	(1.672.422.032.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.911.901.072	4.468.084.155
- Nguyên giá	228		18.913.659.716	13.323.396.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.001.758.644)	(8.855.312.764)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.766.598.995	35.162.666.783
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	42.766.598.995	35.162.666.783
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	40.320.549.105	26.812.630.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.690.770.000	22.162.630.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(710.220.895)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.690.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.756.690.287	59.578.482.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	96.756.690.287	59.578.482.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.989.318.435.574	1.903.793.316.330

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.346.468.247.324	1.274.025.204.248
I. Nợ ngắn hạn	310		558.983.136.027	648.675.048.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	105.653.930.183	299.326.540.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	36.615.400.860	34.376.371.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.418.753.909	11.692.798.955
4. Phải trả người lao động	314		107.101.475.628	79.463.677.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.255.808.330	6.501.038.990
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.268.948.859	4.629.942.915
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	70.986.054.184	51.258.905.078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	202.187.754.345	155.601.743.587
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.495.009.729	5.824.028.883
II. Nợ dài hạn	330		787.485.111.297	625.350.155.752
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	58.337.585.435	66.671.526.212
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	718.365.843.870	547.896.947.548
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.781.681.992	10.781.681.992
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		642.850.188.250	629.768.112.082
I. Vốn chủ sở hữu	410		642.850.188.250	629.768.112.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.311.822.070	109.680.520.904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.326.630.251	88.875.855.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		63.409.245.590	49.767.669.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		35.917.384.661	39.108.185.351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.989.318.435.574	1.903.793.316.330



Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu



Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.369.101.248.752	4.522.800.493.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.369.101.248.752	4.522.800.493.773
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.130.437.631.239	4.268.830.121.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		238.663.617.513	253.970.372.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.769.759.876	26.454.975.353
7. Chi phí tài chính	22	27	52.760.239.679	45.691.916.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.904.567.914	42.611.578.596
8. Chi phí bán hàng	25	28	81.227.501.124	90.617.096.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	73.586.095.936	87.101.923.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		53.859.540.650	57.014.411.200
11. Thu nhập khác	31		23.087.232.566	34.538.937.864
12. Chi phí khác	32		5.364.492.170	22.881.263.534
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.722.740.396	11.657.674.330
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.582.281.046	68.672.085.530
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	20.499.507.585	14.803.511.379
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		51.082.773.461	53.868.574.151
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	812	875

Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.582.281.046	68.672.085.530
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	193.232.413.267	183.948.032.261
Các khoản dự phòng	03	(39.999.017)	1.995.078.900
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(83.035.429)	2.710.478.110
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.921.925.770)	(24.136.633.611)
Chi phí lãi vay	06	51.904.567.914	42.611.578.596
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	7.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	295.674.302.011	283.300.619.786
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.262.429.517)	(22.385.826.316)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.623.486.195	(20.382.763.237)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(173.561.251.402)	46.874.791.369
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(37.407.602.666)	5.973.133.796
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.849.687.418)	(41.707.073.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.339.793.396)	(10.645.665.827)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.772.960.000	2.567.669.675
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.327.628.447)	(7.959.628.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.322.355.360	235.635.257.263
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(271.821.527.149)	(140.575.468.435)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	184.720.693	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(202.851.882.000)	(267.463.168.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180.078.168.056	238.633.627.288
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.528.140.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.031.470.967	23.159.083.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(273.907.189.433)	(146.245.925.757)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.598.600.690.993	3.300.285.688.932
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.381.545.783.913)	(3.308.232.118.559)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.026.710.500)	(16.020.429.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	197.028.196.580	(23.966.859.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(34.556.637.493)	65.422.472.379
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	145.034.518.047	79.612.045.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	110.477.880.554	145.034.518.047

Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn HOSE với mã KHP từ ngày 14 tháng 7 năm 2005.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.034 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.062 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 số 4200601069 ngày 08 tháng 5 năm 2018, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV, nhà máy điện cấp 4; giám sát thi công xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV; tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư công trình điện đến cấp điện áp 110KV; tư vấn thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo;
- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Cho thuê máy móc, thiết bị điện, thiết bị xây dựng;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV; kiểm định công tơ điện; kiểm định máy móc thiết bị điện khác; kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dạy nghề
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất thùng công tơ, hộp chia dây, tủ điện,...bằng vật liệu composite; sản xuất đèn chỉ thị sự cố; sản xuất thiết bị đóng cắt;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; và
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,00	31,00	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 13
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với các công cụ, dụng cụ là công tơ, thời gian phân bổ không vượt quá 5 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 02 năm 2017 ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện phân bổ công tơ như sau: giá trị công tơ chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phân bổ theo giá trị còn lại chia cho thời gian sử dụng còn lại (thời gian sử dụng còn lại được xác định là chênh lệch giữa 60 tháng trừ số tháng đã phân bổ của công tơ điện), giá trị công tơ phát sinh từ năm 2019 được phân bổ trong thời gian 60 tháng kể từ tháng xuất dùng.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ. Trong năm 2019, Công ty đã thay đổi ước tính kế toán từ hạch toán chi phí khi phát sinh đối với các công cụ, dụng cụ xuất dùng sang hạch toán phân bổ công cụ, dụng cụ theo nguyên tắc: (1) công cụ, dụng cụ có giá trị thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm; (2) công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10 triệu VND và nhỏ hơn 30 triệu VND được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng. Việc thay đổi này làm các khoản mục "Giá vốn hàng bán", "Chi phí bán hàng", "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 giảm đi với tổng số tiền là 15,1 tỷ VND và khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng lên một khoản tương ứng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	218.095.706	167.592.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.783.325.298	35.820.235.216
Các khoản tương đương tiền (*)	107.476.459.550	109.046.690.317
	<u>110.477.880.554</u>	<u>145.034.518.047</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn gốc dưới 3 tháng và lãi suất từ 0,3%/năm đến 5,0%/năm.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

	Năm nay			Năm trước		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	48.433.513.164	41.716.517.735	886.439.960	69.954.581.399	59.791.897.272	3.601.991.516

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay			Năm trước		
	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-	1.910.861.820	837.000.000	-	2.350.609.072	697.500.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Viettel Khánh Hòa - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	4.798.001.562	2.891.653.632
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh	4.741.010.500	-
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	2.436.596.283	1.805.567.764
Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang	1.400.000.000	700.000.000
Cục thuế tỉnh Khánh Hòa	1.180.769.000	32.747.000
Phải thu của khách hàng khác	19.274.760.693	30.962.416.596
	33.831.138.038	36.392.384.992

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.547.553.200	13.403.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	6.707.312.042	-
Công ty TNHH Xây lắp Điện Hưng Thịnh Phát	4.741.743.956	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Tuy Phước Bình Định	3.706.337.083	-
Khác	11.341.700.615	5.987.960.606
	40.044.646.896	19.390.960.606

Trả trước cho các bên liên quan **13.547.553.200** **13.403.000.000**
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi	8.062.757.991	9.184.387.719
- Phải thu người lao động	1.231.532.594	2.588.554.220
- Ký cược, ký quỹ	1.262.396.000	593.180.671
- Phải thu khác	9.951.447.108	2.519.494.198
	20.508.133.693	14.885.616.808

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan **250.600.000** **27.500.000**
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	184.000.000	110.000.000
	184.000.000	110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng tiền điện	536.370.755	(114.640.562)	339.762.334	(146.865.893)
Phải thu của khách hàng khác	25.060.508.921	(2.299.624.421)	8.053.179.733	(3.674.789.226)
Trả trước cho nhà cung cấp	130.000.000	(65.000.000)	167.445.000	(142.770.000)
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	25.726.879.676	(2.479.264.983)	8.560.387.067	(3.964.425.119)
<i>Trong đó:</i>				
Trích lập 100%	1.100.221.762	(1.100.221.762)	1.767.663.778	(1.767.663.778)
Trích lập 30%-70%	2.974.851.144	(1.379.043.221)	6.768.048.289	(2.196.761.341)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.224.720.633	-	60.552.628.962	-
Công cụ, dụng cụ	5.115.350.870	-	18.541.543.809	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.231.410.598	-	49.100.795.525	-
	86.571.482.101	-	128.194.968.296	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	240.706.149.770	897.867.964.651	1.625.788.939.671	76.384.544.154	5.183.466.586	2.845.931.064.832
Mua sắm mới	-	12.788.957.598	243.788.201	750.060.900	60.590.909	13.843.397.608
Đầu tư XDCB hoàn thành	(3.656.337.427)	84.356.530.915	120.884.439.148	23.134.300.761	3.852.337.664	228.571.271.061
Nhận bàn giao từ đơn vị	-	8.227.079.470	12.123.223.194	-	-	20.350.302.664
Phân loại lại tài sản	-	800.000.000	-	(800.000.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.807.275.068)	(33.125.999.680)	(327.611.955)	-	(35.260.886.703)
Tăng/(Giảm) khác	-	(2.882.309.663)	1.018.120.468	(72.941.278)	-	(1.937.130.473)
Số dư cuối năm	237.049.812.343	999.350.947.903	1.726.932.511.002	99.068.352.582	9.096.395.159	3.071.498.018.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	58.720.188.067	556.300.041.524	1.026.219.319.516	29.474.784.904	1.707.698.607	1.672.422.032.618
Khấu hao trong năm	10.697.238.873	61.384.519.706	101.136.209.268	15.851.200.618	1.016.798.922	190.085.967.387
Phân loại lại tài sản	-	2.222.220	-	(2.222.220)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.634.638.906)	(33.125.999.680)	(327.611.955)	-	(35.088.250.541)
Tăng/(Giảm) khác	-	(2.250.639.660)	1.165.075.390	(88.910.054)	-	(1.174.474.324)
Số dư cuối năm	69.417.426.940	613.801.504.884	1.095.394.604.494	44.907.241.293	2.724.497.529	1.826.245.275.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	181.985.961.703	341.567.923.127	599.569.620.155	46.909.759.250	3.475.767.979	1.173.509.032.214
Tại ngày cuối năm	167.632.385.403	385.549.443.019	631.537.906.508	54.161.111.289	6.371.897.630	1.245.252.743.849

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 984.987.048.142 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 910.558.900.947 VND).

Một số tăng của tòa nhà điều hành của Công ty phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các đơn vị khác thuê, sử dụng làm văn phòng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.477.875.633	3.845.521.286	13.323.396.919
Mua sắm mới	1.314.120.000	-	1.314.120.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.297.147.652	1.978.995.145	4.276.142.797
Số dư cuối năm	13.089.143.285	5.824.516.431	18.913.659.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY			
Số dư đầu năm	6.398.463.711	2.456.849.053	8.855.312.764
Khấu hao trong năm	1.953.228.306	1.193.217.574	3.146.445.880
Số dư cuối năm	8.351.692.017	3.650.066.627	12.001.758.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.079.411.922	1.388.672.233	4.468.084.155
Tại ngày cuối năm	4.737.451.268	2.174.449.804	6.911.901.072

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	35.162.666.783	47.203.998.254
Tăng trong năm	290.312.629.968	143.851.719.877
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(228.571.271.061)	(117.980.804.325)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.276.142.797)	(2.706.760.422)
Chi phí hoàn thành trong năm	(49.861.283.898)	(35.205.486.601)
Tại ngày cuối năm	42.766.598.995	35.162.666.783
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	42.766.598.995	35.162.666.783
<i>Trong đó:</i>		
- Xây dựng mới và nâng công suất Trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019	5.476.050.943	-
- Lắp đặt thiết bị trung áp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thành phố Nha Trang – Phân kỳ đầu tư 2018	4.334.572.041	-
- Kết nối Scada lưới điện phân phối năm 2019	4.246.340.490	-
- Các công trình xây dựng cơ bản khác	28.709.635.521	35.162.666.783
	42.766.598.995	35.162.666.783

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	784.463.057	555.067.903
	784.463.057	555.067.903
b. Dài hạn		
Chi phí công tơ xuất dùng	66.571.835.714	49.002.875.866
Công tơ phát triển mới	14.904.392.110	10.415.968.820
Công cụ, dụng cụ	15.159.848.198	43.770.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	120.614.265	115.867.256
	96.756.690.287	59.578.482.775

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả người bán				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	57.929.503.648	57.929.503.648	196.251.915.354	196.251.915.354
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung	1.202.928.364	1.202.928.364	18.054.184.348	18.054.184.348
Công Ty Cổ phần Thiết bị điện	214.008.300	214.008.300	16.428.533.154	16.428.533.154
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	2.047.872.878	2.047.872.878	6.320.360.413	6.320.360.413
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật RGE	7.554.731.921	7.554.731.921	905.919.880	905.919.880
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Châu	3.498.985.264	3.498.985.264	217.659.943	217.659.943
Các nhà cung cấp khác	33.205.899.808	33.205.899.808	61.147.967.627	61.147.967.627
	105.653.930.183	105.653.930.183	299.326.540.719	299.326.540.719
Phải trả người bán là các bên liên quan	59.144.952.012	59.144.952.012	214.872.739.700	214.872.739.700

(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.759.141.219	-	39.436.541.939	36.831.671.276	-	845.729.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.426.594.135	20.499.507.585	19.339.793.396	-	4.586.308.324
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.266.204.820	16.702.078.766	19.981.567.445	-	4.986.716.141
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.182.390.054	2.182.390.054	-	-
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	11.933.858	11.933.858	-	-
	1.759.141.219	11.692.798.955	78.848.452.202	78.363.356.029	-	10.418.753.909

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	14.417.635.025	2.052.217.025
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Nha Trang	5.750.148.030	8.154.312.030
Công ty TNHH KN Cam Ranh	2.196.126.500	-
Công ty Cổ phần Tuấn Ân Khánh Hòa	1.770.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.481.491.305	24.169.842.852
	36.615.400.860	34.376.371.907

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.864.844.905	4.041.870.693
Chi phí trả nhà thầu XDCB	431.000.000	431.000.000
Khác	9.959.963.425	2.028.168.297
	15.255.808.330	6.501.038.990

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cược đặt điện kế (i)	25.782.764.940	17.388.957.595
Công trình KC105 - Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (ii)	14.876.401.095	14.876.401.095
Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (iii)	28.733.642.495	14.167.795.434
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.066.512.883
Các khoản phải trả khác	1.593.245.654	3.759.238.071
	70.986.054.184	51.258.905.078
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	43.610.043.590	30.110.709.412
b. Dài hạn		
Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (iii)	58.337.585.435	66.671.526.212
	58.337.585.435	66.671.526.212
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	58.337.585.435	66.671.526.212

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với Công ty.
- (ii) Phải trả ngắn hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ "Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh" nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.
- (iii) Phải trả khác Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV phản ánh giá trị phải trả khác tương ứng với giá trị tài sản tạm bàn giao từ Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung cho Công ty theo Thông báo số 4906/CREB-TCKT ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Công văn số 631/CREB-TCKT ngày 27 tháng 2 năm 2019 về việc tạm tăng tài sản cố định với giá trị lần lượt là 77.865.198.360 VND và 2.974.123.286 VND. Theo Thông báo và Công văn này, tổng giá trị tài sản tạm tăng của Công trình cải tạo và nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA Nha Trang đi ĐZ 110kV Ninh Hòa là 80.839.321.646 VND được hình thành từ các nguồn vốn: nguồn vốn vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là 66.671.526.212 VND và nguồn vốn khấu hao là 14.167.795.434 VND. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày phải trả khác tương ứng với nguồn vốn vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là các khoản phải trả dài hạn khác do khoản vay này là khoản vay dài hạn của Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung.

Công ty ghi nhận thêm 6.231.906.284 VND tiền lãi Tổng Công ty Điện lực miền Trung thanh toán hộ trong năm 2019 theo Công văn số 789/EVNCP-C-TCKT ngày 06 tháng 02 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty phân loại 8.333.940.777 VND từ phải trả dài hạn khác sang phải thu ngắn hạn khác theo kỳ hạn trả gốc của khoản vay trên theo thông báo của Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này chưa có hồ sơ chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay từ Ban Quản lý Dự án điện Nông thôn miền Trung sang Công ty.



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	70.204.000.000	70.204.000.000	1.348.000.000.000	1.303.204.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (1)</i>	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	49.000.000.000	99.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa</i>	20.204.000.000	20.204.000.000	461.000.000.000	481.204.000.000	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-	723.000.000.000	723.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	85.397.743.587	85.397.743.587	79.389.636.346	77.599.625.588	87.187.754.345	87.187.754.345
	155.601.743.587	155.601.743.587	1.427.389.636.346	1.380.803.625.588	202.187.754.345	202.187.754.345

- (1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2019/DIENLUC/VHM ngày 09 tháng 12 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh cho Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ và được thanh toán mỗi tháng 1 lần. Gốc vay được thanh toán theo ngày quy định trên từng Giấy nhận nợ. Hạn mức cho vay là 200 tỷ VND. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay liên quan.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn	464.274.646.284	464.274.646.284	248.532.753.172	74.580.229.047	638.227.170.409	638.227.170.409
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.556.109.123	17.556.109.123	-	1.960.744.098	15.595.365.025	15.595.365.025
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	37.380.155.955	37.380.155.955	-	24.121.417	37.356.034.538	37.356.034.538
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	16.173.000.000	16.173.000.000	45.468.981.203	7.423.000.000	54.218.981.203	54.218.981.203
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	92.137.775.000	92.137.775.000	-	38.101.540.000	54.036.235.000	54.036.235.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	260.499.230.038	260.499.230.038	2.245.000.000	25.812.000.000	236.932.230.038	236.932.230.038
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	13.977.376.168	13.977.376.168	12.050.711.995	1.258.823.532	24.769.264.631	24.769.264.631
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	43.183.135.687	-	43.183.135.687	43.183.135.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	28.738.506.633	-	28.738.506.633	28.738.506.633
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	-	-	34.941.758.654	-	34.941.758.654	34.941.758.654
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	26.551.000.000	26.551.000.000	81.904.659.000	-	108.455.659.000	108.455.659.000
Nợ dài hạn	169.020.044.851	169.020.044.851	2.067.937.821	3.761.554.866	167.326.427.806	167.326.427.806
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	78.365.975.427	78.365.975.427	-	2.723.174.100	75.642.801.327	75.642.801.327
Công ty TNHH Long Phú	376.273.354	376.273.354	-	376.273.354	-	-
Sở Tài chính Khánh Hòa	80.250.692.846	80.250.692.846	2.067.937.821	662.107.412	81.656.523.255	81.656.523.255
Các đối tượng khác	10.027.103.224	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224	10.027.103.224
	633.294.691.135	633.294.691.135	250.600.690.993	78.341.783.913	805.553.598.215	805.553.598.215
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	85.397.743.587				87.187.754.345	
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)						
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	73.107.037.442				75.275.047.300	
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.290.706.145				11.912.707.045	
Số phải trả sau 12 tháng	547.896.947.548				718.365.843.870	

Mục đích sử dụng các khoản vay là để đầu tư xây dựng các dự án ngành điện của Công ty.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	87.187.754.345	85.397.743.587
Trong năm thứ hai	91.040.101.698	55.708.470.259
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	221.630.880.522	148.255.146.308
Trên năm năm	405.694.861.650	343.933.330.981
Cộng	805.553.598.215	633.294.691.135
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	87.187.754.345	85.397.743.587
Số phải trả sau 12 tháng	718.365.843.870	547.896.947.548

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	90.180.520.904	79.423.061.685	600.815.318.518
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	53.868.574.151	53.868.574.151
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.500.000.000	(19.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.895.262.187)	(8.895.262.187)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.020.518.400)	(16.020.518.400)
Số dư đầu năm nay	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	88.875.855.249	629.768.112.082
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.082.773.461	51.082.773.461
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	2.631.301.166	(2.631.301.166)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(17.975.049.293)	(17.975.049.293)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(20.025.648.000)	(20.025.648.000)
Số dư cuối năm nay	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	99.326.630.251	642.850.188.250

- (i) Công ty trích các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019 với số tiền lần lượt là và 2.631.301.166 VND và 14.825.049.293 VND.

Công ty tạm trích bổ sung Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2019 theo Nghị quyết số 1096/NQ-ĐLKH ngày 28 tháng 10 năm 2019 với số tiền là 3.150.000.000 VND.

- (ii) Công ty đã công bố chia và chi trả cổ tức với số tiền tương ứng 20.025.648.000 VND theo Nghị quyết số 903/NQ-ĐLKH ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2% trên mức vốn điều lệ lưu hành (đợt 1 đã công bố và chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% vào năm 2018) và Nghị quyết số 1123/NQ-ĐLKH ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ 3% trên mức vốn điều lệ lưu hành.

CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

23. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện	5.193.141.442.468	4.347.631.902.221
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	22.190.793.253	18.319.011.778
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	122.870.473.113	128.669.006.353
<i>Xây lắp điện</i>	82.832.252.365	91.395.802.029
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	3.224.890.409	2.862.078.013
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	17.697.449.963	19.477.174.407
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	19.115.880.376	14.933.951.904
Dịch vụ	19.156.030.054	15.874.197.288
Nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	11.742.509.864	12.306.376.133
	<u>5.369.101.248.752</u>	<u>4.522.800.493.773</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	5.004.144.196.786	4.139.201.407.044
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	14.658.495.362	10.857.872.401
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	98.370.703.486	108.134.558.893
<i>Xây lắp điện</i>	70.083.499.290	79.180.504.566
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	2.092.451.588	1.742.841.729
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	14.841.596.845	17.433.586.894
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	11.353.155.763	9.777.625.704
Dịch vụ	4.849.824.314	2.142.054.674
Nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	8.414.411.291	8.494.228.217
	<u>5.130.437.631.239</u>	<u>4.268.830.121.229</u>

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.241.047.114	122.205.381.424
Chi phí nhân công	316.181.462.949	287.365.668.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.683.414.940	183.512.800.526
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	4.553.512.421.630	3.713.342.796.663
Chi phí khác	118.763.496.739	127.058.735.899
	<u>5.278.381.843.372</u>	<u>4.433.485.382.728</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.072.841.239	22.193.733.611
Cổ tức, lợi nhuận được chia	837.000.000	1.942.900.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.859.918.637	2.318.341.742
	22.769.759.876	26.454.975.353

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	51.904.567.914	42.611.578.596
Dự phòng tổn thất đầu tư	710.220.895	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	2.930.264.003
Chi phí tài chính khác	145.450.870	150.073.652
	52.760.239.679	45.691.916.251

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.461.670.933	7.269.095.949
Chi phí nhân công	35.515.935.314	33.337.662.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.128.463.001	14.022.850.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.252.246.715	8.156.658.223
Chi phí khác bằng tiền	13.227.779.973	24.315.656.474
	73.586.095.936	87.101.923.549
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.833.024.907	35.479.492.899
Chi phí nhân công	33.360.781.397	32.402.642.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.772.152	354.300.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.078.367.949	14.763.131.466
Chi phí khác bằng tiền	8.728.554.719	7.617.529.571
	81.227.501.124	90.617.096.897

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.582.281.046	68.672.085.530
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(837.000.000)	(1.942.900.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	31.752.256.881	7.288.371.363
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	102.497.537.927	74.017.556.893
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.499.507.585	14.803.511.379

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.082.773.461	53.868.574.151
<i>Trừ:</i>	-	-
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	(15.423.148.204)	(1.242.550.832)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	(3.150.000.000)	(17.570.049.293)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.509.625.257	35.055.974.026
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	812	875

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2019 theo Nghị quyết số 1096/NQ-ĐLKH ngày 28 tháng 10 năm 2019 với số tiền là 3.150.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2019 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2019 sẽ giảm đi tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2019, cụ thể:

	Năm trước	Năm trước
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.868.574.151	53.868.574.151
<i>Trừ:</i>	-	-
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	(1.242.550.832)	(1.242.550.832)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(17.570.049.293)	(2.745.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.055.974.026	49.881.023.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	875	1.245

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê tài sản là đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp hình thành từ dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1,2) với Công ty Điện lực Phú Yên với giá thuê 5.548.335.574 VND/năm (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm kể từ các năm 2017 đến 2019.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung -	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung -	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1.950.673.910	1.907.875.730
Trả lãi vay	206.427.820	225.170.622
Phải trả khác	1.066.512.883	1.076.205.995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	4.455.883.652.288	3.660.690.313.875
Chia cổ tức	10.705.713.500	8.564.570.800
Trả gốc vay	-	3.080.202.140
Trả gốc nợ	2.607.330.276	6.507.891.360
Trả lãi vay	2.991.140.777	3.984.385.879
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Mua vật tư	18.979.101.769	42.777.031.226
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Mua vật tư	1.910.861.820	2.350.609.072
Nhận cổ tức	837.000.000	697.500.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.671.669.239	4.767.785.559

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	15.595.365.025	17.556.109.123
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.066.512.883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	57.705.706.725	195.698.301.728
Phải trả mua dịch vụ khác	223.796.923	553.613.626
Gốc vay phải trả	37.356.034.538	37.380.155.955
Gốc nợ phải trả	75.642.801.327	78.365.975.427
Phải trả ngắn hạn khác	21.108.307.379	14.876.401.095
Trả trước nhà cung cấp	13.547.553.200	13.403.000.000
Phải thu khác	250.600.000	27.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	12.520.000	566.639.998
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả ngắn hạn khác	22.501.736.211	14.167.795.434
Phải trả dài hạn khác	58.337.585.435	66.671.526.212
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả mua vật tư	1.202.928.364	18.054.184.348

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm 2019, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số tiền 17.584.245.013 VND (năm 2018: 13.791.082.099 VND) là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Trong năm 2019, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.628.758.987 VND (năm 2018: 92.484.581.190 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu



Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối năm		Đầu năm	
						(Bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND Quy đổi	(Bao gồm vay đến hạn trả) Nguyên tệ	VND Quy đổi
VAY DÀI HẠN (tiếp theo)									
5	Ngân hàng An Bình								
	Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 01 năm 2015		3.100.000.000		3.880.000.000
	Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	VND	8,8%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 09 năm 2016		5.684.400.000		6.559.200.000
	Vay tài trợ dự án RF-SPIDER (công tơ điện tử)	VND	9,6%/năm	36 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2017		-		24.600.000.000
	Vay tài trợ dự án Amorphous	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 04 năm 2017		5.075.000.000		5.775.000.000
	Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 04 năm 2017		18.811.835.000		21.406.575.000
	Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	VND	9,6%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 01 năm 2018		21.365.000.000		29.917.000.000
6	Ngân hàng Công thương								
	Nhà điều hành Cam Lâm	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 07 năm 2014		2.257.730.038		2.897.730.038
	Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11 năm 2015		1.527.500.000		1.833.500.000
	Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11 năm 2015		1.418.000.000		1.698.000.000
	Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh Amorphous 2017	VND	9,6%/năm	240 tháng	3 tháng từ tháng 06 năm 2016		94.373.000.000		102.373.000.000
	121/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017 (Sửa chữa lớn chuyển sang)	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2018		27.434.000.000		30.970.000.000
	119/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2018		9.192.000.000		10.340.000.000
	120/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2018		65.426.000.000		73.602.000.000
	08/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp Xây lắp Công Nghiệp	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 05 năm 2019		16.706.000.000		18.794.000.000
	09/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 05 năm 2019		4.389.000.000		4.229.000.000
	10/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 05 năm 2019		8.651.000.000		7.715.000.000
	11/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 05 năm 2019		2.725.000.000		2.965.000.000
							2.833.000.000		3.082.000.000
7	Ngân hàng Quân Đội								
	21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	VND	9,63%/năm	60 tháng	1 tháng từ tháng 01 năm 2020		7.896.000.000		
	240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh và Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kv Khánh Vĩnh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2019		7.432.088.163		3.277.376.168
	241800.18.800.1603479.TD - Cài tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016 (T8006,T8007,T8008)	VND	9,6%/năm	102 tháng	1 tháng từ tháng 01 năm 2019		9.441.176.468		10.700.000.000
8	Ngân hàng Agribank								
	01.KHPC/HĐTĐ - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	VND	9,55%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2019		48.628.513.000		26.551.000.000
	02.2019.KHPC/HĐTĐ - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 07 năm 2019		49.353.070.000		
	03.2019.KHPC/HĐTĐ - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLD trung áp năm 2019 - Agribank	VND	9,3%/năm	126 tháng	3 tháng từ tháng 07 năm 2019		10.474.076.000		
9	Ngân hàng Xuất Nhập khẩu								
	LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	VND	9,5%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 03 năm 2020		43.183.135.687		
10	Ngân hàng Đầu tư phát triển								
	01/2019/311745/HĐTĐ - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	VND	9,6%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2020		28.738.506.633		
TỔNG							638.227.170.409		464.274.646.284

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối năm (Bao gồm vay đến hạn trả)		Đầu năm (Bao gồm vay đến hạn trả)	
						Nguyên tệ	VND Quy đổi	Nguyên tệ	VND Quy đổi
NỢ DÀI HẠN									
1	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung								
	Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	USD	2,2%/năm	21 năm	6 tháng từ tháng 03 năm 2018	3.256.255	75.642.801.327	3.371.305	78.365.975.427
2	Công ty TNHH Long Phú	VND	0%/năm		12 tháng từ năm 2010		-		376.273.354
3	Sở Tài chính Khánh Hòa	VND	0%/năm		12 tháng		81.656.523.255		80.250.692.846
4	Các đối tượng khác	VND	0%/năm				10.027.103.224		10.027.103.224
TỔNG							167.326.427.806		169.020.044.851

